

CÔNG TY CỔ PHẦN COKYVINA
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Hà Nội, tháng 03 năm 2018

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP	8 - 30



CÔNG TY CỔ PHẦN COKYVINA

Số 178 Triệu Việt Vương, P. Bùi Thị Xuân, Q. Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cokyvina (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Ngọc Ninh	Chủ tịch
Ông Ngô Mạnh Hùng	Ủy viên
Bà Trần Thị Tuyết Mai	Ủy viên
Ông Lý Chí Đức	Ủy viên
Ông Nguyễn Kim Việt	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phạm Ngọc Ninh	Tổng Giám đốc
Ông Phan Văn An	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Xuân Hoàng	Phó Tổng Giám đốc
Bà Phan Thị Thanh Sâm	Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là ông Phạm Ngọc Ninh - Tổng Giám đốc.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính tổng hợp hay không;
- Lập báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán và báo cáo tài chính được lập tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp.

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc.



Phạm Ngọc Ninh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2018

Số: 079 /VACO/BCKT.NV2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cokyvina

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Công ty Cổ phần Cokyvina (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 26/03/2018, từ trang 04 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31/12/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp (sau đây gọi chung là “báo cáo tài chính tổng hợp”).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính tổng hợp do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính tổng hợp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Tại ngày 31/12/2017, Công ty chưa thực hiện đối chiếu đầy đủ số dư công nợ phải trả người bán số tiền là 7.790.300.155 đồng; khoản công nợ phải trả người bán là Ban Quản lý dự án toàn quốc (VNP) (nay là Ban Quản lý Dự án II - Tổng Công ty Hạ tầng mạng), Công ty đang ghi nhận cao hơn số liệu xác nhận là 7.059.435.562 đồng. Chúng tôi không thực hiện được các thủ tục thay thế, do đó chúng tôi không thể xác định liệu có cần điều chỉnh đến các số dư trên và các khoản mục có liên quan trong báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty.

Văn phòng Hồ Chí Minh

Lầu 6, tòa nhà HUD, số 159 Điện Biên Phủ
P.15, Q. Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: (84-28) 3840 6618
Fax: (84-28) 3840 6616

Văn phòng Đồng Nai

Số 79 đường Hà Huy Giáp, P. Quyết Thắng
Tp. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
Tel: (84-61) 382 8560
Fax: (84-61) 382 8560

Văn phòng Hải Phòng

499 Quán Toan, P. Quán Toan
Q. Hồng Bàng, Tp. Hải Phòng
Tel: (84-31) 353 4655
Fax: (84-31) 353 4316

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.



Lê Xuân Thắng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 0043-2016-156-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2018

Nguyễn Phương Lan
Kiểm toán viên
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 0917-2018-156-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		141.975.010.097	109.260.401.812
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	34.065.397.641	29.193.177.801
1. Tiền	111		16.139.155.366	24.193.177.801
2. Các khoản tương đương tiền	112		17.926.242.275	5.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	4.000.000.000	12.129.342.789
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		4.000.000.000	12.129.342.789
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		59.875.245.041	50.376.067.139
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	46.604.165.445	41.534.085.515
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	10.515.473.656	5.957.846.532
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	6.784.654.738	5.581.511.092
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(4.029.048.798)	(2.697.376.000)
IV. Hàng tồn kho	140	11	43.824.306.539	13.973.197.733
1. Hàng tồn kho	141		44.177.664.492	14.201.875.421
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(353.357.953)	(228.677.688)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		210.060.876	3.588.616.350
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	121.083.791	60.141.065
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		77.654.525	3.528.475.285
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	11.322.560	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		78.742.444.042	89.120.823.828
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.000.000.000	2.000.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	9	2.000.000.000	2.000.000.000
II. Tài sản cố định	220		58.681.443.902	68.957.558.279
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	50.477.992.652	60.754.107.029
- Nguyên giá	222		88.507.035.903	88.739.416.855
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(38.029.043.251)	(27.985.309.826)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	8.203.451.250	8.203.451.250
- Nguyên giá	228		8.203.451.250	8.203.451.250
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	11	575.241.458	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		575.241.458	-
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	6	15.806.038.884	15.949.909.758
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		24.188.455.000	24.188.455.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(8.382.416.116)	(8.238.545.242)
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.679.719.798	2.213.355.791
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	1.679.719.798	2.213.355.791
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		220.717.454.139	198.381.225.640

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		134.342.529.697	112.938.225.218
I. Nợ ngắn hạn	310		125.565.269.245	89.726.367.185
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	44.828.635.231	44.733.293.333
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	15.367.861.097	2.833.688.484
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	1.286.965.381	1.386.216.205
4. Phải trả người lao động	314		4.699.032.143	6.157.643.168
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	15.095.885.877	44.481.131
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		217.366.133	215.683.871
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	25.735.061.643	18.166.246.299
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	16.387.453.485	14.642.297.765
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	20	1.676.207.006	1.243.684.506
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		270.801.249	303.132.423
II. Nợ dài hạn	330		8.777.260.452	23.211.858.033
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	1.384.933.335
2. Phải trả dài hạn khác	337		100.000.000	100.000.000
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21	8.000.000.000	19.362.079.000
4. Dự phòng phải trả dài hạn	342	20	677.260.452	2.364.845.698
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		86.374.924.442	85.443.000.422
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	86.374.924.442	85.443.000.422
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		40.500.000.000	40.500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		40.500.000.000	40.500.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		20.354.652.347	20.250.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		3.000.000.000	3.000.000.000
4. Cổ phiếu quỹ	415		(573.800.000)	(1.223.100.000)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		8.642.975.684	8.642.975.684
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		14.451.096.411	14.273.124.738
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		10.283.901.697	10.014.183.189
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4.167.194.714	4.258.941.549
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		220.717.454.139	198.381.225.640



Bùi Thanh Hiền
Người lập biểu



Trần Thị Tuyết Mai
Kế toán trưởng



Phạm Ngọc Ninh
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	177.435.651.074	208.621.721.112
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	2.968.649.567
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		177.435.651.074	205.653.071.545
4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	25	143.978.276.474	160.087.693.211
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		33.457.374.600	45.565.378.334
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	2.690.642.523	3.571.777.546
7. Chi phí tài chính	22		2.381.782.305	3.593.446.344
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.217.736.885	3.922.067.769
8. Chi phí bán hàng	25	28	25.428.984.817	32.660.484.138
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	5.829.664.173	8.233.340.574
10 Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		2.507.585.828	4.649.884.824
11. Thu nhập khác	31		2.519.181.688	573.661.242
12. Chi phí khác	32		48.772.269	150.788.089
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	29	2.470.409.419	422.873.153
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		4.977.995.247	5.072.757.977
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	810.800.533	813.816.428
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		4.167.194.714	4.258.941.549
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	917	968



Bùi Thanh Hiền
Người lập biểu



Trần Thị Tuyết Mai
Kế toán trưởng



Phạm Ngọc Ninh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	197.939.105.870	235.575.728.853
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2	(132.286.491.180)	(170.637.752.896)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	(31.153.190.250)	(14.804.421.153)
4. Tiền chi trả lãi vay	4	(2.225.352.187)	(3.937.489.301)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5	(1.174.631.651)	(379.409.632)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	5.250.068.627	60.225.551.919
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(28.331.040.250)	(97.372.092.695)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	8.018.468.979	8.670.115.095
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(575.241.458)	(59.254.630.139)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	45.454.545	-
3. Tiền chi cho vay, mua sắm công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(7.748.420.938)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	8.129.342.789	7.218.786.810
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	12.717.120.000
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.523.653.191	2.733.607.434
Lưu chuyển thuần từ hoạt động đầu tư	30	10.123.209.067	(44.333.536.833)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	28.212.164.208	77.879.700.273
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(37.829.087.488)	(68.400.428.467)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(3.672.274.722)	(3.175.200.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(13.289.198.002)	6.304.071.806
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	4.852.480.044	(29.359.349.932)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	29.193.177.801	58.514.567.226
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	19.739.796	37.960.507
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	70	34.065.397.641	29.193.177.801



Bùi Thanh Hiền
Người lập biểu



Trần Thị Tuyết Mai
Kế toán trưởng



Phạm Ngọc Ninh
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cokyvina (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 45/2004/QĐ-BBCVT ngày 05/11/2004 của Bộ Bưu chính Viễn Thông. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 010300774 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 10/05/2005, đã được thay thế bằng Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100684716, đăng ký thay đổi lần 11 ngày 11/12/2015.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hiện hành, Công ty có vốn điều lệ là 40.500.000.000 đồng, được chia thành 4.050.000 cổ phần phổ thông với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Toàn bộ số cổ phần trên của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hà Nội với mã chứng khoán là CKV.

Trụ sở chính của Công ty tại số 178, phố Triệu Việt Vương, phường Bùi Thị Xuân, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2017 là 93 người (tại ngày 31/12/2016 là 91 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác.
Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác chưa được phân vào đâu; Cho thuê thiết bị, phương tiện;
- Cho thuê xe có động cơ (Chi tiết: Cho thuê xe ô tô);
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông (Chi tiết: Kinh doanh nguyên liệu, vật liệu, sản phẩm cấp chuyên ngành viễn thông, dây thuê bao và vật liệu điện dân dụng);
- Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng (Chi tiết: Sản xuất, lắp ráp máy móc, thiết bị trong các lĩnh vực điện, điện tử, tin học, điện tử dân dụng, giao thông, công nghiệp, điện, điện tử, tin học và các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (Chi tiết: khai thuế hải quan);
- Hoạt động của đại lý và môi giới bảo hiểm (Chi tiết: Đại lý bảo hiểm);
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (Chi tiết: Cho thuê kho bãi);
- Xây dựng công trình công ích;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (Chi tiết: Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày; khách sạn);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (Chi tiết: Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường));
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Chi tiết: Kinh doanh bất động sản);
- Xây dựng nhà các loại;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Sản xuất dây, cáp điện và thiết bị công nghiệp (Chi tiết: Sản xuất sản phẩm dây đồng (dây đồng, dây quang), lõi đồng (lõi đồng, lõi quang), bobin nhựa, bobin sắt, bobin gỗ);
- Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại (Chi tiết: Sản xuất, kinh doanh các loại dây và cáp thông tin (sợi đồng và sợi quang), dây và cáp điện dân dụng, cáp điện lực, nguyên liệu, vật liệu viễn thông, vật liệu điện dân dụng);
- Sản xuất thiết bị truyền thông.
Chi tiết: Sản xuất, lắp ráp máy móc, thiết bị trong các lĩnh vực bưu chính viễn thông, phát thanh, truyền hình;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị.
Chi tiết: Sửa chữa các sản phẩm thuộc các ngành kinh doanh;
- Hoạt động chuyên môn hóa, khoa học và công nghệ khác chưa phân vào đâu.
Chi tiết: Chuyển giao công nghệ;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (tiếp theo)

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính (Tiếp theo)

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác.
Chi tiết: Kinh doanh vật tư, thiết bị bưu chính viễn thông; Phát thanh, truyền hình, điện tử, tin học, điện tử dân dụng, vật tư thiết bị công nghiệp, dân dụng và các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Đại lý môi giới, đấu giá.
Chi tiết:
 - + Đại lý dịch vụ viễn thông;
 - + Đại lý xổ số (Khoản 1.9 Điều 1 Thông tư số 65/2017/TT-BTC Hướng dẫn chi tiết Nghị định số 30/2007/NĐ-CP ngày 01/03/2007 của Chính phủ về kinh doanh xổ số);
 - + Đại lý phân phối vật liệu xây dựng;
 - + Đại lý phân phối về thiết bị công nghiệp (máy móc công cụ cắt gọt, thiết bị dây chuyền sản xuất dây và cáp, động cơ giảm tốc, băng tải).
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa phân vào đâu.
Chi tiết:
 - + Nhận ủy thác xuất khẩu nhập khẩu;
 - + Đầu tư trong các lĩnh vực bưu chính viễn thông, tài chính, công nghiệp, nhà ở, cơ sở hạ tầng, các khu công nghiệp, khu đô thị và các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật;
 - + Xuất nhập khẩu trực tiếp vật tư, thiết bị lẻ, thiết bị toàn bộ trong lĩnh vực bưu chính viễn thông, phát thanh, truyền hình, điện, điện tử, tin học, điện tử dân dụng, giao thông, công nghiệp, xây dựng và các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật;
 - + Bảo dưỡng, bảo trì, bảo hành;
 - + Lắp đặt và hoàn thiện, tư vấn sửa chữa, bảo hành các mặt hàng Công ty kinh doanh;
 - + Dịch vụ viễn thông giá trị gia tăng;
 - + Dịch vụ truy cập internet, cung cấp đường truyền trong ngành viễn thông, công nghệ thông tin;
 - + Cung cấp thiết bị trong lĩnh vực y tế, giáo dục, phòng thí nghiệm, nông nghiệp;
 - + Cung cấp thiết bị trong lĩnh vực đo lường.
- Hoạt động tư vấn quản lý.
Chi tiết: tư vấn ký kết hợp đồng kinh tế và các dịch vụ khác được pháp luật cho phép (không bao gồm dịch vụ và tư vấn pháp lý);
- Tư vấn máy tính và quản trị hệ thống máy tính.
- Lập trình máy vi tính;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động
Chi tiết: Cung ứng và tuyển lao động theo yêu cầu của người sử dụng lao động);
- Hoạt động viễn thông khác
Chi tiết: Kinh doanh các dịch vụ trong các lĩnh vực: bưu chính viễn thông, phát thanh, truyền hình, điện, điện tử, tin học, điện tử dân dụng (Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi đủ điều kiện theo quy định của pháp luật);
- Bán buôn đồ uống;
- Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet;
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu;
Dịch vụ hỗ trợ giáo dục (Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi đủ điều kiện theo quy định của pháp luật);
- Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm. Chi tiết: Giới thiệu việc làm cho người lao động;
- Cung ứng lao động tạm thời. Chi tiết: Cho thuê lại lao động.

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh các thiết bị vật tư bưu chính viễn thông.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính tổng hợp

Không có hoạt động đặc biệt nào của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính tổng hợp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (tiếp theo)

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2017, Công ty có 4 đơn vị trực thuộc và khối văn phòng. Chi tiết như sau:

TT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1.	Văn phòng Công ty	Số 178 Triệu Việt Vương, phường Bùi Thị Xuân, quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội
2.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Cokyvina tại Hà Nội	N5 và N6 Khu tập thể Nguyễn Công Trứ, phường Phố Huế, quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội
3.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Cokyvina tại Đà Nẵng	Số 2 Thanh Hải, quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng
4.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Cokyvina tại Hồ Chí Minh	Số 10 Nguyễn Cửu Vân, phường 17, quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
5.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Cokyvina tại Thanh Hóa	Số 11 Lê Thị Hoa, phường Lam Sơn, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa

Công ty đang làm thủ tục để bổ sung Chi nhánh Công ty Cổ phần Cokyvina tại Thanh Hóa vào Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

2. NĂM TÀI CHÍNH, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp.

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

3. LUẬT KẾ TOÁN MỚI

Luật Kế toán số 88/2015/HQH13 đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 20 tháng 11 năm 2015 có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2017. Theo quy định tại Điều 28 - Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý. Tuy nhiên, đến thời điểm phát hành báo cáo này, chưa có văn bản hướng dẫn trong việc áp dụng đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý, do đó, Công ty chưa áp dụng giá trị hợp lý trong trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các đơn vị trực thuộc có tổ chức công tác kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 3, Luật Kế toán đã có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, trong đó bao gồm quy định về đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý, tuy nhiên chưa có hướng dẫn cụ thể cho vấn đề này; theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và áp dụng như sau:

- Công cụ tài chính được ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý trên cơ sở giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cần trích lập (nếu có) theo quy định hiện hành,*
- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế;*
- Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài các mục a và b trên đây) Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.*

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ và các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tại ngày 31/12/2017, Công ty có một số khoản công nợ phải thu quá hạn thanh toán nhưng Công ty không xem xét trích lập dự phòng do Công ty đang đàm phán và đánh giá có khả năng thu hồi trong thời gian tới.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tại ngày 31/12/2017, Công ty có một số hàng tồn kho chậm luân chuyển, nhưng Công ty không xem xét trích lập dự phòng do Công ty đánh giá giá gốc sẽ vẫn thấp hơn giá trị thuần có thể thực hiện được và Công ty cũng đã tính đến chi phí bán hàng có liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm Chi phí bảo hiểm cho các xe ô tô phục vụ cho dịch vụ cho thuê được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 5 năm theo thời gian của hợp đồng bảo hiểm.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Thời gian sử dụng ước tính

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 30
Máy móc, thiết bị	03 - 05
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 05

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất vô thời hạn được trình bày theo nguyên giá. Công ty không trích khấu hao giá trị quyền sử dụng đất.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, thành phẩm, cung cấp dịch vụ cho thuê nhà, kho và các giao dịch liên quan đến dịch vụ cho thuê lại lao động.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần: Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ: Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục “Thặng dư vốn cổ phần”.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho các cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
Tiền mặt	166.514.481		80.629.168	
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	15.972.640.885		24.112.548.633	
Các khoản tương đương tiền (i)	17.926.242.275		5.000.000.000	
Cộng	34.065.397.641		29.193.177.801	

Ghi chú: (i) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng.

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Số đầu năm			
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ		
	VND	VND	VND	VND		
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn						
<i>Ngắn hạn</i>						
- Tiền gửi có kỳ hạn	4.000.000.000	4.000.000.000	12.129.342.789	12.129.342.789		
Cộng	4.000.000.000	4.000.000.000	12.129.342.789	12.129.342.789		
	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
- Công ty CP NIKKO Việt Nam	1.090.000.000	(i)	(542.253.508)	1.090.000.000	(i)	(542.752.399)
- Công ty CP Du lịch Bưu điện	980.000.000	(i)	-	980.000.000	(i)	(22.391.842)
- Công ty CP Đầu tư TM Việt Nhật	2.000.000.000	(i)	(356.489.417)	2.000.000.000	(i)	(189.727.810)
- Tổng Công ty CP Bảo hiểm Bưu điện (ii)	11.483.455.000	24.916.934.000	-	11.483.455.000	30.046.891.000	-
- Công ty CP Đầu tư phát triển Công nghệ và Truyền thông NEO	625.000.000	(i)	-	625.000.000	(i)	-
- Công ty CP Công nghệ Cấp quang và Thiết bị bưu điện	8.010.000.000	(i)	(7.483.673.191)	8.010.000.000	(i)	(7.483.673.191)
Cộng	24.188.455.000	24.916.934.000	(8.382.416.116)	24.188.455.000	30.046.891.000	(8.238.545.242)

Ghi chú:

- (i) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý tại ngày kết thúc niên độ kế toán của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này, các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.
- (ii) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư góp vốn vào Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày kết thúc niên độ kế toán trên thị trường chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết %	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết %
	Cổ phiếu	%	Cổ phiếu	%
Chi tiết khoản đầu tư vào đơn vị khác				
- Công ty CP NIKKO Việt Nam	59.500	1,54%	59.500	1,54%
- Công ty CP Du lịch Bưu điện	98.000	1,00%	98.000	1,00%
- Công ty CP Đầu tư TM Việt Nhật	230.000	1,76%	230.000	1,76%
- Tổng Công ty CP Bảo hiểm Bưu điện	1.046.930	1,30%	1.046.930	1,30%
- Công ty CP Đầu tư phát triển Công nghệ và Truyền thông NEO	62.500	2,50%	62.500	2,50%
- Công ty CP Công nghệ Cáp quang và Thiết bị bưu điện	801.000	10,22%	801.000	10,22%

Ngoài Công ty Cổ phần Công nghệ Cáp quang và Thiết bị bưu điện hiện đang làm thủ tục phá sản, Công ty đã trích lập dự phòng từ các năm trước, Công ty đã xem xét thận trọng kết quả kinh doanh lũy kế của các công ty nhận đầu tư đến thời điểm 31/12/2017 và nhận thấy giá trị khoản đầu tư đã được phản ánh hợp lý trên báo cáo tài chính, số dự phòng nếu có sẽ không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính năm 2017.

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	46.604.165.445	41.534.085.515
Công ty CP Xi măng Thăng Long	705.000.000	5.005.000.000
Công ty CP Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí	2.230.022.624	2.230.022.624
Công ty CP Cơ khí Hồng Nam	746.506.100	2.539.518.300
Viễn thông các tỉnh thành trực thuộc VNPT	16.946.044.714	18.671.089.152
Trung tâm kinh doanh VNPT các tỉnh thành	5.059.018.412	7.973.491
Tổng Công ty hạ tầng mạng	12.352.545.433	1.528.199.340
Bưu điện thành phố Đà Nẵng	-	4.596.900.000
Các đối tượng khác	8.565.028.162	6.955.382.608
Cộng	46.604.165.445	41.534.085.515
Phải thu khách hàng là các bên liên quan	34.381.877.386	24.804.161.983
Các đơn vị trực thuộc VNPT	34.381.877.386	23.197.644.147
Các công ty con của VNPT	-	1.528.199.340
Công ty CP Công nghệ cáp quang và Thiết bị Bưu điện	-	78.318.496

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn	10.515.473.656	5.957.846.532
Công ty CP Dây và Ống đồng Trần Phú	3.850.000.000	3.850.000.000
Công ty CP Vinagenset	-	1.097.800.000
Công ty TNHH Giải pháp điện tử T.C Việt Nam	-	780.000.000
Fuzhou En Electrical Motor Co., Ltd	5.828.782.845	-
Các đối tượng khác	836.690.811	230.046.532
Cộng	10.515.473.656	5.957.846.532

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

9. PHẢI THU KHÁC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn khác	6.784.654.738	5.581.511.092
Ký quỹ ký cược	77.414.758	87.414.758
Tạm ứng	4.292.141.899	4.678.455.238
Trích trước lãi tiền gửi	622.065.872	572.026.330
Các khoản khác	1.793.032.209	243.614.766
<i>Các đơn vị trực thuộc VNPT</i>	<i>432.935.016</i>	-
<i>Công ty chứng khoán NH Đầu tư và Phát triển Việt Nam</i>	<i>753.952.347</i>	-
<i>Các đối tượng khác</i>	<i>606.144.846</i>	<i>243.614.766</i>
Phải thu dài hạn khác	2.000.000.000	2.000.000.000
Ký quỹ ký cược	2.000.000.000	2.000.000.000
Cộng	8.784.654.738	7.581.511.092
<i>Phải thu khác là các bên liên quan</i>	<i>432.935.016</i>	-
Các đơn vị trực thuộc Tập đoàn Bưu chính Viễn thông	432.935.016	-

10. NỢ XẤU

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị có thể thu hồi</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị có thể thu hồi</u>
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Dây và ống đồng Trần Phú	3.850.000.000	-	3.850.000.000	1.155.000.000
Các đối tượng khác	179.048.798	-	86.238.496	83.862.496
Cộng	4.029.048.798	-	3.936.238.496	1.238.862.496

11. HÀNG TỒN KHO

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	5.055.243.245	(50.279.302)	6.128.669.446	-
Chi phí SXKD dở dang (i)	35.044.313.271	-	5.079.001.896	-
Thành phẩm	1.123.689.037	(249.006.158)	1.434.404.224	(227.359.955)
Hàng hóa	2.954.418.939	(54.072.493)	1.559.799.855	(1.317.733)
Cộng	44.177.664.492	(353.357.953)	14.201.875.421	(228.677.688)

Ghi chú: (i) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm giá trị đầu thu truyền hình số mặt đất Công ty đã lắp đặt cho các hộ nghèo, hộ cận nghèo tại Bến Tre và Tiền Giang theo hợp đồng số 334/HĐ-BQLVTCI-06/2017/THS ngày 10/06/2017 giữa Ban Quản lý Chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích và Liên danh COKYVINA - TC - ICTECH với số tiền là 34.805.296.159 đồng đang chờ nghiệm thu, quyết toán.

Trong năm, Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 124.680.265 đồng cho các mã hàng tồn kho tồn đọng bị suy giảm phẩm chất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>	121.083.791	60.141.065
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	121.083.791	60.141.065
<i>Dài hạn</i>	1.679.719.798	2.213.355.791
Chi phí mua bảo hiểm xe ô tô	1.679.719.798	2.213.355.791
Cộng	1.679.719.798	2.213.355.791

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	20.009.696.664	6.026.643.701	61.343.089.971	1.359.986.519	88.739.416.855
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(232.380.952)	-	(232.380.952)
Số cuối năm	20.009.696.664	6.026.643.701	61.110.709.019	1.359.986.519	88.507.035.903
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số đầu năm	12.338.021.695	4.290.959.507	10.017.554.232	1.338.774.392	27.985.309.826
Khấu hao trong năm	528.418.522	1.614.308.198	8.112.175.530	21.212.127	10.276.114.377
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(232.380.952)	-	(232.380.952)
Số cuối năm	12.866.440.217	5.905.267.705	17.897.348.810	1.359.986.519	38.029.043.251
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	7.671.674.969	1.735.684.194	51.325.535.739	21.212.127	60.754.107.029
Số cuối năm	7.143.256.447	121.375.996	43.213.360.209	-	50.477.992.652

Nguyên giá của tài sản cố định bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với số tiền là 17.270.488.188 đồng (tại ngày 31/12/2016 là 14.676.077.586 đồng).

Như trình bày tại Thuyết minh số 20, Công ty đã thế chấp các tài sản hình thành từ vốn vay với giá trị còn lại tại ngày 31/12/2017 là 43.213.360.209 đồng để đảm bảo cho các khoản tiền vay theo hợp đồng tín dụng số 01/2016/1352461/HĐTD ngày 26/01/2016.

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất lâu dài không thực hiện trích khấu hao, cụ thể:

- Quyền sử dụng đất tại số 02, Thanh Hải, thành phố Đà Nẵng có nguyên giá là 7.291.451.250 đồng.
- Quyền sử dụng đất tại số 10, Nguyễn Cửu Vân, phường 17, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh có nguyên giá là 912.000.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn	44.828.635.231	44.828.635.231	44.733.293.333	44.733.293.333
Công ty CP RECOIN	247.500.000	247.500.000	4.713.063.080	4.713.063.080
Công ty CP Timescom Toàn Cầu	8.272.038.490	8.272.038.490	3.799.259.417	3.799.259.417
Công ty TNHH DV và Phụ tùng máy phát	5.942.530.000	5.942.530.000	103.125.000	103.125.000
Công ty TNHH Thiết bị Viễn thông ANSV	5.589.703.294	5.589.703.294	-	-
Công ty TNHH My Lan	2.840.200.000	2.840.200.000	-	-
Công ty TNHH Siemens	3.039.283.673	3.039.283.673	3.022.696.820	3.022.696.820
Công ty CP Điện máy Xe đạp Xe máy	-	-	1.148.172.288	1.148.172.288
Công ty CP TM và SX Đức Hùng	2.362.500	2.362.500	1.505.014.500	1.505.014.500
Công ty TNHH Vinacompound	611.930.000	611.930.000	1.619.640.000	1.619.640.000
Phải trả cho các đối tượng khác	18.283.087.274	18.283.087.274	28.822.322.228	28.822.322.228
Cộng	44.828.635.231	44.828.635.231	44.733.293.333	44.733.293.333
Phải trả người bán là bên liên quan	18.412.254.570	18.412.254.570	21.198.680.777	21.198.680.777
Các đơn vị trực thuộc VNPT	12.822.551.276	12.822.551.276	11.253.607.794	11.253.607.794
Các công ty con của VNPT	5.589.703.294	5.589.703.294	9.945.072.983	9.945.072.983

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15.367.861.097	2.833.688.484
BQL Chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích	14.933.567.400	-
Công ty CP Xi măng Fico Tây Ninh	-	2.253.146.610
Viễn thông các tỉnh thành	53.300.240	70.341.692
Các đối tượng khác	380.993.457	510.200.182
Cộng	15.367.861.097	2.833.688.484
Phải thu khác là các bên liên quan	53.300.240	70.341.692
Các đơn vị trực thuộc VNPT	53.300.240	70.341.692

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải nộp cuối năm	Số nộp thừa cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	441.503.244	3.628.536.156	2.836.702.712	1.233.336.688	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	470.653.514	470.653.514	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	352.508.558	810.800.533	1.174.631.651	-	11.322.560
Thuế thu nhập cá nhân	592.204.403	495.265.042	1.033.840.752	53.628.693	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	281.671.926	281.671.926	-	-
Các loại thuế khác	-	201.500.000	201.500.000	-	-
Các khoản phải nộp khác	-	44.777.503	44.777.503	-	-
Cộng	1.386.216.205	5.933.204.674	6.043.778.058	1.286.965.381	11.322.560

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Tại ngày 31/12/2017, chi phí phải trả ngắn hạn bao gồm giá trị đầu thu truyền hình số mặt đất và chi phí lắp đặt trích trước cho phân việc Công ty đã thực hiện xong đang chờ nghiệm thu, quyết toán theo hợp đồng số 334/HĐ-BQLVTCI-06/2017/THS ngày 10/06/2017 giữa Ban Quản lý Chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích và Liên danh COKYVINA - TC - ICTECH. Tại ngày 31/12/2017, Công ty đã trích trước giá trị đầu thu truyền hình số mặt đất do Công ty TNHH Thương Mại T.C và chi phí lắp đặt do Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam cung cấp với số tiền lần lượt là 11.907.033.209 đồng và 3.141.240.000 đồng.

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Ngắn hạn	25.735.061.643	18.166.246.299
Kinh phí công đoàn	563.117.582	165.832.672
Bảo hiểm xã hội	231.163.285	121.934.784
Bảo hiểm y tế	40.778.158	19.812.974
Bảo hiểm thất nghiệp	17.744.837	239.959.533
Phải trả về cổ phần hoá	16.525.230.404	16.525.230.404
Các khoản phải trả, phải nộp khác	8.357.027.377	1.093.475.932
Cộng	25.735.061.643	18.166.246.299
Phải trả khác là các bên liên quan	22.959.296.763	17.211.197.809
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông	16.525.230.404	16.525.230.404
Các đơn vị trực thuộc VNPT	6.037.615.882	-
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát	396.450.477	685.967.405

20. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Ngắn hạn	1.676.207.006	1.243.684.506
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	1.676.207.006	1.243.684.506
Dài hạn	677.260.452	2.364.845.698
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	677.260.452	2.364.845.698
Cộng	2.353.467.458	3.608.530.204

Dự phòng bảo hành sản phẩm là ước tính của Ban Tổng Giám đốc về khoản nợ phải trả cho thời hạn bảo hành Công ty áp dụng đối với các sản phẩm hàng hóa bán ra. Tỷ lệ trích lập được dựa trên cơ sở kinh nghiệm thực tế của Công ty và quyết định của Ban Tổng Giám đốc trong từng năm.

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN COKYVINA

Số 178 Triệu Việt Vương, P. Bùi Thị Xuân, Q. Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội

MẪU SỐ B 09-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo***21. VAY**

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giảm	Tăng	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<i>Vay ngắn hạn</i>	16.387.453.485	16.387.453.485	26.467.008.488	28.212.164.208	14.642.297.765	14.642.297.765
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN	11.587.453.485	11.587.453.485	24.723.092.488	23.412.164.208	12.898.381.765	12.898.381.765
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (i)	4.800.000.000	4.800.000.000	-	4.800.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Hàng hải	-	-	243.916.000	-	243.916.000	243.916.000
Vay cá nhân	-	-	1.500.000.000	-	1.500.000.000	1.500.000.000
<i>Vay dài hạn</i>	8.000.000.000	8.000.000.000	11.362.079.000	-	19.362.079.000	19.362.079.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN (ii)	8.000.000.000	8.000.000.000	11.362.079.000	-	19.362.079.000	19.362.079.000
Cộng	24.387.453.485	24.387.453.485	37.829.087.488	28.212.164.208	34.004.376.765	34.004.376.765

Ghi chú:

- (i) Khoản vay theo hợp đồng tín dụng từng lần số 17/TAH/1380/HD/DTL/01 ngày 23/10/2017 tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hồ với số tiền vay 4.800.000.000 đồng, thời hạn vay tối đa 10 tháng, lãi suất vay 7,9%/năm. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ thực hiện hợp đồng số 334/HD-BQLVTCI-06/2017/THS ngày 10/06/2017. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo.
- (ii) Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 01/2016/1352461/HĐTD ngày 26/01/2016 với hạn mức 48.000.000.000 đồng. Mục đích vay để đầu tư mua xe phục vụ dự án “Thuế xe ô tô phục vụ bán hàng cho các Trung tâm kinh doanh VNPT - tỉnh, thành phố” của Tổng Công ty dịch vụ viễn thông. Thời hạn vay 5 năm kể từ lần rút vốn đầu tiên; lãi suất cho vay cố định là 10,5%/năm cho toàn bộ thời gian vay. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản hình thành từ vốn vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày đầu năm trước	40.500.000.000	20.250.000.000	3.000.000.000	(1.223.100.000)	8.642.975.684	13.730.149.989	84.900.025.673
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	4.258.941.549	4.258.941.549
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	(540.766.800)	(540.766.800)
Chia cổ tức trong năm	-	-	-	-	-	(3.175.200.000)	(3.175.200.000)
Số dư tại ngày đầu năm nay	40.500.000.000	20.250.000.000	3.000.000.000	(1.223.100.000)	8.642.975.684	14.273.124.738	85.443.000.422
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	4.167.194.714	4.167.194.714
Trích lập các quỹ (i)	-	-	-	-	-	(417.123.041)	(417.123.041)
Tái phát hành cổ phiếu quỹ	-	104.652.347	-	649.300.000	-	-	753.952.347
Chia cổ tức năm trước (i)	-	-	-	-	-	(3.572.100.000)	(3.572.100.000)
Số dư tại ngày cuối năm	40.500.000.000	20.354.652.347	3.000.000.000	(573.800.000)	8.642.975.684	14.451.096.411	86.374.924.442

Ghi chú:

(i) Phân phối lợi nhuận năm 2016 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 số 01/NQ - ĐHCĐ - CKV ngày 20/04/2017, theo đó:

- Chia cổ tức năm 2016: 3.572.100.000 đồng;
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi: 417.123.041 đồng.

Cổ tức đã thanh toán cho các cổ đông trong năm là 3.672.274.722 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ
Tập đoàn Bưu chính viễn thông Việt Nam	19.845.000.000	49,00%	19.845.000.000	49,00%
Công ty CP Vật tư Bưu Điện	761.000.000	1,88%	-	0,00%
AFC Umbrella Fund	4.086.000.000	10,09%	3.693.000.000	9,12%
Ông Nguyễn Hữu Hiếu	4.600.000.000	11,36%	-	0,00%
Các đối tượng khác	11.208.000.000	27,67%	16.962.000.000	41,88%
Cộng	40.500.000.000	100%	40.500.000.000	100%

Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.050.000	4.050.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.050.000	4.050.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	4.050.000	4.050.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	(38.000)	(81.000)
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	(38.000)	(81.000)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.012.000	3.969.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	4.012.000	3.969.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại		
- EUR	9.024,87	7.320,62
- USD	265.980,54	238.264,95

24. DOANH THU

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu	177.435.651.074	208.621.721.112
Doanh thu bán hàng hóa và thành phẩm	95.675.502.648	180.415.671.209
Doanh thu cung cấp dịch vụ	81.760.148.426	28.206.049.903
Cộng	177.435.651.074	208.621.721.112
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan	111.273.798.627	125.735.537.980
Các đơn vị trực thuộc VNPT	111.273.798.627	118.059.176.714
Các Công ty con VNPT	-	7.676.361.266

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa và thành phẩm đã bán	80.675.167.183	151.785.043.854
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	63.250.354.531	8.512.682.496
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	52.754.760	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(210.033.139)
Cộng	143.978.276.474	160.087.693.211

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	23.705.402.707	43.322.216.331
Chi phí nhân công	53.173.223.355	19.525.958.646
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.276.114.377	8.415.476.872
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.472.971.843	13.447.350.637
Chi phí khác bằng tiền	6.791.859.734	6.064.651.375
Cộng	106.419.572.016	90.775.653.861

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.279.685.895	1.190.907.770
Lãi bán các khoản đầu tư	-	717.120.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.306.316.000	1.507.683.776
Lãi chênh lệch tỷ giá	104.640.628	156.066.000
Cộng	2.690.642.523	3.571.777.546

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên	1.622.517.517	4.798.131.738
Chi phí đồ dùng văn phòng	359.218.127	583.450.291
Chi phí khấu hao TSCĐ	509.216.715	1.046.739.002
Thuế, phí và lệ phí	411.486.788	326.098.914
Chi phí dịch vụ mua ngoài	402.962.463	955.375.100
Hoàn nhập chi phí dự phòng	-	(606.661.339)
Chi phí dự phòng	1.387.971.798	-
Các khoản chi phí QLDN khác	1.136.290.765	1.130.206.868
Cộng	5.829.664.173	8.233.340.574
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên	10.448.367.071	11.000.836.054
Chi phí khấu hao TSCĐ	234.248.258	575.894.642
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.556.745.279	14.248.516.309
Các khoản chi phí bán hàng khác	3.189.624.209	6.835.237.133
Cộng	25.428.984.817	32.660.484.138

29. LỢI NHUẬN KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	45.454.545	-
Công nợ xác định không phải trả	2.429.864.121	563.629.515
Các khoản khác	43.863.022	10.031.727
Thu nhập khác	2.519.181.688	573.661.242
Các khoản phạt thuế, bảo hiểm xã hội	47.979.169	138.780.845
Các khoản khác	793.100	12.007.244
Chi phí khác	48.772.269	150.788.089
Lợi nhuận khác	2.470.409.419	422.873.153

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4.977.995.247	5.072.757.977
Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập tính thuế TNDN	340.446.484	388.039.731
<i>Chi phí không hợp lệ</i>	<i>88.476.169</i>	<i>129.814.341</i>
<i>Lỗi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại</i>	<i>6.609.322</i>	<i>56.368.978</i>
<i>Thù lao HĐQT và BKS không trực tiếp điều hành</i>	<i>245.360.993</i>	<i>201.856.412</i>
Các khoản điều chỉnh giảm thu nhập tính thuế TNDN	2.102.341.446	2.637.216.429
<i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	<i>1.306.316.000</i>	<i>1.507.683.776</i>
<i>Thu nhập đã chịu thuế TNDN truy thu sau kiểm tra thuế</i>	<i>792.329.647</i>	<i>1.041.821.518</i>
<i>Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện</i>	<i>3.695.799</i>	<i>87.711.135</i>
Thu nhập chịu thuế TNDN	3.216.100.285	2.823.581.279
Thuế suất	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	643.220.058	564.716.256
Chi phí thuế TNDN hiện hành	643.220.058	564.716.256
Thuế TNDN truy thu theo quyết toán thuế	167.580.475	249.100.172
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	810.800.533	813.816.428

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập chịu thuế. Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	4.167.194.714	4.258.941.549
<i>Lợi nhuận trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)</i>	<i>(522.194.714)</i>	<i>(417.123.041)</i>
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.645.000.000	3.841.818.508
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.973.830	3.969.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	917	968
Mệnh giá trên mỗi cổ phiếu (VND)	10.000	10.000

Ghi chú: (i) Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm 2017 theo ước tính của Ban Tổng Giám đốc. Số liệu này sẽ được phê duyệt trong cuộc họp Đại hội đồng cổ đông năm 2018.

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 20 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Các khoản vay	24.387.453.485	34.004.376.765
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	(34.065.397.641)	(29.193.177.801)
Nợ thuần	-	4.811.198.964
Vốn chủ sở hữu	86.374.924.442	85.443.000.422
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0,00%	5,63%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	<u>Giá trị ghi sổ</u>	
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	34.065.397.641	29.193.177.801
Phải thu khách hàng và phải thu khác	49.282.356.627	44.330.805.849
Đầu tư tài chính ngắn hạn	4.000.000.000	12.129.342.789
Đầu tư tài chính dài hạn	15.806.038.884	15.949.909.758
Các khoản ký quỹ	2.077.414.758	2.087.414.758
Tổng cộng	105.231.207.910	103.690.650.955
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	24.387.453.485	34.004.376.765
Phải trả người bán và phải trả khác	70.663.696.874	62.999.539.632
Chi phí phải trả	15.095.885.877	44.481.131
Tổng cộng	110.147.036.236	97.048.397.528

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính (Tiếp theo)

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính (Tiếp theo)

	<u>Dưới 1 năm</u> VND	<u>Từ 1 - 5 năm</u> VND	<u>Tổng</u> VND
Số cuối năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	34.065.397.641	-	34.065.397.641
Phải thu khách hàng và phải thu khác	49.282.356.627	-	49.282.356.627
Đầu tư tài chính ngắn hạn	4.000.000.000	-	4.000.000.000
Đầu tư tài chính dài hạn	-	15.806.038.884	15.806.038.884
Các khoản ký quỹ	77.414.758	2.000.000.000	2.077.414.758
Tổng cộng	87.425.169.026	17.806.038.884	105.231.207.910
Số cuối năm			
Các khoản vay	16.387.453.485	8.000.000.000	24.387.453.485
Phải trả người bán và phải trả khác	70.563.696.874	100.000.000	70.663.696.874
Chi phí phải trả	15.095.885.877	-	15.095.885.877
Tổng cộng	102.047.036.236	8.100.000.000	110.147.036.236
Chênh lệch thanh khoản thuần	(14.621.867.210)	9.706.038.884	(4.915.828.326)
Số đầu năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	29.193.177.801	-	29.193.177.801
Phải thu khách hàng và phải thu khác	44.330.805.849	-	44.330.805.849
Đầu tư tài chính ngắn hạn	12.129.342.789	-	12.129.342.789
Đầu tư tài chính dài hạn	-	15.949.909.758	15.949.909.758
Các khoản ký quỹ	87.414.758	2.000.000.000	2.087.414.758
Tổng cộng	85.740.741.197	17.949.909.758	103.690.650.955
Số đầu năm			
Các khoản vay	14.642.297.765	19.362.079.000	34.004.376.765
Phải trả người bán và phải trả khác	62.899.539.632	100.000.000	62.999.539.632
Chi phí phải trả	44.481.131	-	44.481.131
Tổng cộng	77.586.318.528	19.462.079.000	97.048.397.528
Chênh lệch thanh khoản thuần	8.154.422.669	(1.512.169.242)	6.642.253.427

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan

- Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam - Cổ đông lớn góp 49% vốn.
- Các đơn vị trực thuộc Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam, bao gồm:
 - + Viễn thông các tỉnh, thành
 - + Công ty dịch vụ viễn thông (Vinaphone)
 - + Công ty phần mềm và truyền thông VASC
 - + Công ty Viễn thông liên tỉnh VTN
 - + Công ty điện thoại Hà Nội 1
 - + Công ty điện thoại Hà Nội 2
 - + Ban quản lý dự án các công trình viễn thông
 - + Ban quản lý dự án toàn quốc (VNP)
 - + Trung tâm viễn thông Khu vực I
 - + Tổng Công ty Dịch vụ viễn thông
 - + Tổng Công ty Hạ tầng mạng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Bên liên quan (Tiếp theo)

- Các công ty con, liên kết Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam, bao gồm:
 - + Công ty Cổ phần Vật liệu Bưu điện
 - + Công ty Cổ phần Công nghệ Công nghiệp Bưu chính Viễn thông
 - + Công ty TNHH Thiết bị Viễn thông ANSV
 - + Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện - POT
 - + Công ty Cổ phần các hệ thống Viễn thông VINECO
 - + Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông
- Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Trong năm, ngoài các giao dịch và số dư đã được trình bày tại Thuyết minh số 7, 9, 15, 16, 19 và 24, Công ty còn các giao dịch chủ yếu như sau với các bên liên quan:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Mua hàng hóa và dịch vụ	-	294.545.456
Các đơn vị trực thuộc Tập đoàn Bưu chính Viễn thông	-	294.545.456
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	1.050.774.342	869.895.000
Các khoản lương, thưởng	1.050.774.342	869.895.000



Bùi Thanh Hiền
Người lập biểu



Trần Thị Tuyết Mai
Kế toán trưởng



Phạm Ngọc Ninh
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2018